

KẾ HOẠCH TUYỂN SINH NĂM HỌC 2019-2020

Đơn vị tính: sinh viên, học viên

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Ngành BẢO CHÍ	Ngành CTH	Ngành CTXH	Ngành VNH	Ngành QLVH	Ngành QLNN	Ngành CSC	Cộng toàn đơn vị	Ghi chú
A	Đào tạo chính quy		177	395	198	336	66	49	40	1261	
I	Đại học chính quy		177	96	198	336	66	49	40	962	
1.1	Số SV có mặt đến ngày 01/7/2019, gồm:	Sinh viên	107	66	148	136	26	9		492	
	- Khóa 56 CN và khóa 55 về trước	Sinh viên	30	26	81	50	26			213	
	- Khóa 57	Sinh viên	23	15	25	56				119	
	- Khóa 58	Sinh viên	35	18	28	80				161	
	- Khóa 59	Sinh viên	19	7	14	86		9		135	
1.2	Số SV DK tuyển mới năm học 2019-2020	Sinh viên	70	30	50	200	40	40	40	470	
II	Đào tạo Thạc sỹ			287						287	
1.1	Số HV có mặt đến ngày 01/7/2019, gồm:	Học viên		187						187	
	- Khóa 25 về trước (không tính số K25 BV năm 2019)	Học viên		10						10	
	- Khóa 26	Học viên		130						130	
	- Khóa 27	Học viên		47						47	
1.2	Số HV DK tuyển mới năm học 2019-2020	Học viên		100						100	
III	Đào tạo Tiến sỹ			12						12	
1.1	Số NCS có mặt đến ngày 01/7/2019, gồm:	Học viên		10						10	
	-Khóa 23 về trước			0							
	-Khóa 24			0							
	-Khóa 25			0							
	-Khóa 26			9						9	
	-Khóa 27			1						1	

1.2	Số NCS DK tuyển mới năm học 2019-2020	Học viên		2					2	
B	Đào tạo không chính quy		93	80	358				685	
I	Đại học vừa làm vừa học		93	80	258		154		585	
1.1	Số SV có mặt đến ngày 01/7/2019, gồm:	Sinh viên	93		178		74		345	
	- Khóa 56 về trước	Sinh viên			28				28	
	- Khóa 57	Sinh viên			45				45	
	- Khóa 58	Sinh viên	63		61		74		198	
	- Khóa 59	Sinh viên	30		44				74	
1.2	Số SV DK tuyển mới năm học 2019-2020	Sinh viên		80	80		80		240	
II	Đại học Giáo dục từ xa				100				100	
1.1	Số SV có mặt đến ngày 01/7/2019, gồm:	Sinh viên								
	.- Khóa 56 về trước	Sinh viên								
	.- Khóa 57	Sinh viên								
	.- Khóa 58	Sinh viên								
	.- Khóa 59	Sinh viên								
1.2	Số SV DK tuyển mới năm học 2019-2020	Sinh viên			100				100	
III	Đào tạo khác	HSSV								
Tổng cộng số SV, HV có mặt NH 2019-2020 (Tổng HSSV tất cả các bậc, hình thức đào tạo: A+B)			270	475	556		49		1946	

Nghệ An, ngày 30/07/2019

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PGS.TS. Trần Viết Quang

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO. GIẢNG DẠY CỦA ĐƠN VỊ TRONG NĂM HỌC 2019-2020

Đơn vị tính:

STT	Tên học phần hoặc chuyên đề; hướng dẫn luận văn, đồ án, luận án	Số TC theo chương trình đào tạo	Hệ số TC môn học tính học phí so với TC dạy lý thuyết trên lớp	Số lớp TC dự kiến mở	Số tiết giảng dạy quy chuẩn	Số SV, HV bình quân theo học/lớp TC	Tổng số lượt tín chỉ/HSS V dự kiến đảm nhận	Tổng số giờ giảng dạy quy chuẩn kế hoạch đăng ký thực hiện			Số giờ chuẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận theo chức danh	Số giờ chuẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận đã trừ miễn giảm	Dự kiến thừa thiếu số giờ giảng dạy quy chuẩn	Số giờ NCKH đăng ký thực hiện	Số giờ HĐCM khác đăng ký thực hiện	Ghi chú
								GV trong đơn vị đảm nhận	GV khối HC Trường đảm nhận	GV thỉnh giảng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(9)+(10)+(11)	(7)	(8)=(3x5x7)	(9)=(3)x(5)x16.5	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
A	TỔ BỘ MÔN CÔNG TÁC XÃ HỘI	116		42	2000.5	1256	4551	2000.5			2160	1605	382	1365	569	
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	84		31	1612.5	664	2855	1612.5								
1	Đại học chính quy	84		31	1612.5	664	2855	1612.5								
a	Giảng dạy ĐH chính quy	68		26	1369.5	530	2422	1369.5								
a.1	Công tác xã hội với người cao tuổi	3	1	1	49.5	25	75	49.5								
a.2	Công tác xã hội với nhóm ma túy, mại dâm	3	1	1	49.5	25	75	49.5								
a.3	Công tác xã hội trong trường học	3	1	1	49.5	25	75	49.5								
a.4	Công tác xã hội với hôn nhân và gia đình	3	1	1	49.5	25	75	49.5								

[illegible]

a	Giảng dạy Thạc sỹ															
b	Hướng dẫn luận văn TN															
3	Đào tạo Nghiên cứu sinh															
a	Giảng dạy Nghiên cứu sinh															
b	Hướng dẫn chuyên đề															
c	Hướng dẫn Luận án															
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	32		11	388	592	1696	388	0	0						
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học	32		11	388	592	1696	388	0	0						
a	Giảng dạy ĐH vừa làm vừa học	32		11	388	592	1696	388	0	0						
a.1	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	3	1	1	32	44	132	32	0	0						
a.2	Công tác xã hội với cá nhân	3	1	1	32	44	132	32	0	0						
a.3	Công tác xã hội với nhóm	3	1	1	32	44	132	32	0	0						
a.4	Tham vấn trong công tác xã hội	3	1	1	32	44	132	32	0	0						
a.5	Tự chọn 1	3	1	1	32	44	132	32	0	0						
a.6	Tự chọn 2	3	1	1	32	44	132	32	0	0						
a.7	Tự chọn 3	3	1	1	32	44	132	32	0	0						
a.8	Tự chọn 4	3	1	1	32	44	132	32	0	0						
a.9	Xã hội học đại cương	2	1	1	33	80	160	33	0	0						
a.10	Nhập môn Công tác xã hội	3	1	1	49.5	80	240	49.5	0	0						
a.11	Lý thuyết Công tác xã hội	3	1	1	49.5	80	240	49.5	0	0						
b	Các hoạt động khác (nếu có)															
2	Đại học Giáo dục từ xa															
a	Giảng dạy ĐH ĐTTX															
b																
B	TỔ BỘ MÔN BÁO CHÍ	100		28	1607.5	758	2732	1459		148.5	1215	607.5	867	330	270	
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	78		22	1244.5	614	2204	1096		148.5						
1	Đại học chính quy	78		22	1244.5	614	2204	1096		148.5						

[illegible]

3	Đào tạo Nghiên cứu sinh															
a	Giảng dạy Nghiên cứu sinh															
b	Hướng dẫn chuyên đề															
c	Hướng dẫn Luận án															
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	22		6	363	144	528	363								
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học	22		6	363	144	528	363								
a	Giảng dạy ĐH vừa làm vừa học	22		6	363	144	528	363								
a.1	Tin và tường thuật	3	1	1	49.5	24	72	49.5								
a.2	Bình luận và kí báo chí	3	1	1	49.5	24	72	49.5								
a.3	Thiết kế và trình bày báo in	3	1	1	49.5	24	72	49.5								
a.4	Kỹ thuật viết cho báo in	3	1	1	49.5	24	72	49.5								
a.5	Sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình	5	1	1	82.5	24	120	82.5								
a.6	Tác phẩm báo chí đa phương tiện	5	1	1	82.5	24	120	82.5								
b	Các hoạt động khác (nếu có)															
2	Đại học Giáo dục từ xa															
a	Giảng dạy ĐH ĐTTX															
b																
C	BỘ MÔN CHÍNH TRỊ HỌC	104		178	1544.5	536	3655	4945.5	504.5	1118	1350	540	835	751	228	
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	104		178	1544.5	536	3655	4945.5	504.5	1118						
1	Đại học chính quy	50		13	824.5	236	775	725.5	49.5	33						
a	Giảng dạy ĐH chính quy	50		13	792	195	750	693	49.5	33						
a.1	Quan hệ chính trị quốc tế	4		1	66	15	60	66								
a.2	Chính trị học so sánh	4		1	66	15	60	49.5								
a.3	Lịch sử tư tưởng chính trị	4		1	66	15	60	66								
a.4	Phương pháp NCKH ngành chính trị	3		1	49,5	15	45	49,5								
a.5	Phương pháp tiếp cận và xử	4		1	66	15	60	66								

[illegible]

																tổ BM
a.3	Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam	3		2	35	20	120	70								TV nhưng ngoài tổ BM
a.4	Khoa học lãnh đạo, quản lý	3		4	35	20	240	140								TV nhưng ngoài tổ BM
a.5	Lịch sử chính trị Việt Nam	3		4	35	20	240	140								TV nhưng ngoài tổ BM
a.6	Văn hóa lãnh đạo, quản lý	3		2	35	20	120	70								TV nhưng ngoài tổ BM
a7	Chính trị gia tiêu biểu thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI	3		1	35	20	60			35						
a8	Thời đại ngày nay và định hướng XHCN ở VN	3		2	35	20	120	70								
a9	Hệ thống chính trị đương đại	3		4	35	20	240	140								
a10	Quan hệ quốc tế tại Đông Á	3		1	35	20	60			35						Trong trường
a11	Những nguyên lý cơ bản của CNXHKKH trong thời đại ngày nay	3		4	35	20	240	140								TV nhưng ngoài tổ BM
a12	Những quan điểm chính trị trong các TP của C.Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin	3		4	35	20	240	140								TV nhưng ngoài tổ BM
a13	Những nguyên lý cơ bản của kinh tế chính trị Mác Lê nin trong thời đại ngày nay	3		4	35	20	240		140							
a14	Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình cách mạng Việt Nam	3		4	35	20	240	140								TV nhưng ngoài tổ BM
a15	Tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh	3		4	35	20	240			140						Trong trường

																g
b	Hướng dẫn luận văn TN			114	105	0	0	2800	315	875						114 HV
				80	35			2800								Trong Viện ngoài BM
				9	35				315							Trong BM
				25	35					875						Ngoài viện, thỉnh giảng ngoài trườn
3	Đào tạo Nghiên cứu sinh	9		3	90	0	0	90	0	0						
a	Giảng dạy Nghiên cứu sinh	9		3	90	0	0	90	0	0						
a1	Chuyên đề 1	3		1	30			30								Ngoài tổ BM
	Chuyên đề 2	3		1	30			30								
a.2	Chuyên đề 3	3		1	30			30								
b	Hướng dẫn chuyên đề															
c	Hướng dẫn Luận án															
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)															
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học															
a	Giảng dạy ĐH vừa làm vừa học															
b	Các hoạt động khác (nếu có)															
2	Đại học Giáo dục từ xa															
a	Giảng dạy ĐH ĐTTX															
D	BỘ MÔN DU LỊCH VÀ QUẢN LÝ VĂN HÓA	118		59	3124.5	1200	6910	2869.5		231	2160	2039	305	1077	630	
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	118		59	3124.5	1200	6910	2869.5								

1	Đại học chính quy	118		59	3124.5	1200	6910	2869.5		231						
a	Giảng dạy ĐH chính quy	110		54	2920.5	955	5990	2557.5		363						
a.1	Du lịch phát triển NT bền vững	3	1	1	49.5	10	30	49.5								
a.2	Maketing ... văn hóa du lịch	3	1	1	49.5	10	30	49.5								
a.3	Chiến lược ... văn hóa du lịch	3	1	1	49.5	10	30	49.5								
a.4	Giao tiếp trong du lịch	3	1	1	49.5	10	30	49.5								
a.5	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	3	1	1	49.5	10	30	49.5								
a.6	Lễ hội Việt Nam	3	1	1	49.5	10	30			49.5						Viện SP XH
a.7	Lữ hành nội địa và quốc tế	3	1	1	49.5	23	69	49.5								
a.8	Nghệp vụ quản trị và KD lữ hành	3	1	1	49.5	23	69	49.5								
a.9	Nghệp vụ lữ hành	3	1	1	49.5	23	69	49.5								
a.10	Quy hoạch, đầu tư và ... DL	3	1	1	49.5	23	69	49.5								
a.11	Maketing trong hướng dẫn du lịch	3	1	1	49.5	23	69	49.5								
a.12	Tâm lý du khách và kỹ năng...	3	1	1	49.5	23	69	49.5								
a.13	Tổ chức khách sạn	3	1	1	49.5	22	66	49.5								
a.14	Quản trị KD khách sạn – nhà hàng	3	1	1	49.5	22	66	49.5								
a.15	Nghệp vụ khách sạn cơ bản	3	1	1	49.5	22	66	49.5								
a.16	Chiến lược phát triển DL ...	3	1	1	49.5	22	66	49.5								
a.17	Maketing ... nhà hàng - khách sạn	3	1	1	49.5	22	66	49.5								
a.18	Ẩm thực Việt Nam	3	1	1	49.5	22	66	49.5								
a.19	Một số vấn đề ... HĐL	2	1	1	33	23	46	33								
a.20	Một số vấn đề ... KS - NH	2	1	1	33	22	44	33								
a.21	Một số vấn đề ... VHDL	2	1	1	33	10	20	33								
a.22	Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam	4	1	2	132	40	320	132								
a.23	Di tích lịch sử - văn hóa và ...	4	1	2	132	40	320	132								

[illegible]

c	Hướng dẫn Luận án															
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)															
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học															
a	Giảng dạy ĐH vừa làm vừa học															
b	Các hoạt động khác (nếu có)															
2	Đại học Giáo dục từ xa															
a	Giảng dạy ĐH ĐTTX															
E	BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	54		136	5220.5	452	19744	6010.5	490		2430	1999	3226.5	1480	799.5	
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	44		120	5220.5	272	18104	5350.5	490							
1	Đại học chính quy	23		84	4240.5	172	16904	4240.5								
a	Giảng dạy ĐH chính quy	23		84	4240.5	172	16904	4240.5								
a.1	Học phần Xây dựng Đảng	2	1	1	33	14	14	33								
a.2	Học phần Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	1	40	1980	70	8400	1980								
a.3	Chuyên đề CNXHKH	5	1	1	82.5	6	30	82.5								Dạy chung tổ CTH
a.4	Các TP Mác lê nin về chính trị	5	1	1	82.5	6	30	82.5								Dạy chung tổ Triết
a.5	Chuyên đề kinh tế chính trị	5	1	1	82.5	6	30	82.5								
a.6	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác lê nin	3	1	40	1980	70	8400	1980								
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN															
2	Đào tạo Cao học (gồm cả trong và ngoài Trường)	15		34	980	100	1200	1050	490							
a	Giảng dạy Thạc sỹ	12		16	0	100	1200	420	140							

a.1	Chuyên đề Đảng CSVN tiến trình CM Việt Nam	3	1	4		25	300	140								
a.2	Chuyên đề Những nguyên lý cơ bản của CNXHKKH trong thời đại ngày nay	3	1	4		25	300	140								
a.3	Những quan điểm chính trị trong các TP của C.Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin	3	1	4		25	300	140								
a.4	Những nguyên lý cơ bản của kinh tế chính trị Mác Lê nin trong thời đại ngày nay	3	1	4		25	300		140							
b	Hướng dẫn luận văn TN	3		18	980			630	350							
3	Đào tạo Nghiên cứu sinh	6		2	0	0	0	60	0							
a	Giảng dạy Nghiên cứu sinh	3		1	0	0	0	30	0							
a.1	Chuyên đề 1	3		1				30								
b	Hướng dẫn chuyên đề															
c	Hướng dẫn Luận án															
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	10		16	0	180	1640	660	0							
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học	5		8	0	100	1000	330	0							
a	Giảng dạy ĐH vừa làm vừa học	5		8	0	100	1000	330	0							
a.1	Học phần Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	2		4		50	400	132								
a.2	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	3		4		50	600	198								
b	Các hoạt động khác (nếu có)															
2	Đại học Giáo dục từ xa	5		8	0	80	640	330	0							
a	Giảng dạy ĐH ĐTTX	5		8	0	80	640	330	0							
a.1	Học phần Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	2		4		40	320	132								

a.2	Những Nguyên lý cơ bản của CN mác - Lênin	3		4		40	320	198								
F	BỘ MÔN TRIẾT HỌC	20		76	261.5	373	10440	3168			2160	1836	1014	1689	785	
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	16		62	218.5	303	9360	2706								
1	Đại học chính quy	12		50	148.5	230	7920	1914								
a	Giảng dạy ĐH chính quy	12		50	148.5	230	7920	1914								
a.1	Những nguyên lý của CN Mác - Lênin (HP1)	2	1	35	33	70	4900	1155								
a.2	Logic hình thức	3	1	11	49.5	70	2310	544.5								
a.3	Lịch sử triết học	3	1	3	49,5	70	630	148.5								
a.4	Triết học	4	1	1	66	20	80	66								
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN															
b.1	Thực tế chuyên môn															
b.2	Thực tập tốt nghiệp															
2	Đào tạo Cao học (gồm cả trong và ngoài Trường)	4		12	70	73	1440	792								
a	Giảng dạy Thạc sỹ	4		12	35	30	1440	792								
a1	Triết học	4	1	12	35	30	1440	792								
b	Hướng dẫn luận văn TN				35	43										
3	Đào tạo Nghiên cứu sinh															
a	Giảng dạy Nghiên cứu sinh															
b	Hướng dẫn chuyên đề															
c	Hướng dẫn Luận án															
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	4		14	43	70	1080	462								
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học	2		12	33	40	960	396								
a	Giảng dạy ĐH vừa làm vừa học	2		12	33	40	960	396								
a.1	Những nguyên lý của CN Mác - Lênin (HP 1)	2	1	12	396	40	960	396								
2	Đại học Giáo dục từ xa	2		2	10	30	120	66								

a	Giảng dạy ĐH ĐTTX	2		2	10	30	120	66								
a1	Những nguyên lý của CN Mác Lênin (HP 1)	2	1	2	10	30	120	66								
Z	TỔNG HỢP TOÀN VIỆN	512		519	13759	4575	48032	20453	994.5	1497.5	1147.5	8626.5	6629.5	6692	3281.5	
I	Đại học chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	365		259	11195	3116	37568	12458								
II	Đào tạo Thạc sỹ (gồm cả trong và ngoài Trường)	64		208	1680	473	5520	5972								
III	Đào tạo Nghiên cứu sinh	15		5	90			150								
IV	Đại học VLVH (gồm cả trong và ngoài Trường)	61		37	784	876	4184	1477								
V	Đại học ĐTTX (gồm cả trong và ngoài Trường)	7		10	10	110	760	396								

Nghệ An, ngày 30/07/2019

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PGS.TS. Trần Viết Quang

Tên đơn vị :

Biểu số 2A

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, GIẢNG DẠY CỦA ĐƠN VI TRONG NĂM HỌC 2019-2020

STT	Họ và tên	Chức danh	Tên môn học, Chủ nhiệm lớp	Các lớp đảm nhận	Số tiết giảng dạy quy chuẩn	Số giờ chuẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận theo chức danh	Số giờ miễn	Số giờ chuẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận đã trừ miễn giảm	Dự kiến thừa thiếu số giờ giảng dạy quy chuẩn	Số giờ NCKH đăng ký thực hiện	Số giờ HDCM khác đăng ký thực hiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)=(6)-(9)	(11)	(12)	(13)
I	BỘ CÔNG TÁC XÃ HỘI											
A	Giảng viên tại đơn vị											
1	Đặng Thị Minh Lý	GV.TS	Công tác xã hội với hôn nhân và gia đình	57CTXH	49.5	270	67.5	202.5	66	150	100	Phó Viện trưởng (miễn giảm 25%)
			Công tác xã hội với người khuyết tật	57CTXH	49.5							
			Xã hội học đại cương 5	60CTXH	49.5							
			Tự chọn 1	59E_CTXH_Đồng Nai	32							
			Tự chọn 2	59E_CTXH_Đồng Nai	32							
			Thực hành nghiên cứu công tác xã hội	58CTXH	56							
2	Phùng Văn Nam	GV.ThS	An sinh xã hội	59CTXH	49.5	270	201	69	55	165	21	Phó Trưởng Bộ môn (miễn giảm 15%), học NCS (miễn
			Thực tập chuyên ngành công tác xã hội	57CTXH	25							
			Nhập môn Công tác xã	60E_CTXH_...	49.5							

			hội								giảm 70%)	
3	Võ Thị Cẩm Ly	GVC.TS	Công tác xã hội với cá nhân	58CTXH	66	270	0	270	64.5	220	120	
			Xã hội học đại cương 1	60CTXH	49.5							
			Xã hội học đại cương 2	60CTXH	49.5							
			Xã hội học đại cương 3	60CTXH	49.5							
			Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	59E_CTXH_Đồng Nai	32							
			Tham vấn trong công tác xã hội	59E_CTXH_Đồng Nai	32							
			Thực tế chuyên môn công tác xã hội	58CTXH	56							
4	Phạm Thị Oanh	GV.ThS	Công tác xã hội với nhóm	58CTXH	66	270	40.5	229.5	67.5	165	70	Cổ vấn học tập (miễn giảm 15%)
			Nhập môn ngành KHXH&NV	60CTXH	16.5							
			Công tác xã hội với người khuyết tật	58CTXH	66							
			Lý thuyết công tác xã hội	59CTXH	66							
			Tự chọn 1	59CTXH	33							
			Lý thuyết công tác xã hội	60E_CTXH_...	49.5							
5	Phan Thị Thúy Hà	GV.ThS	Tham vấn trong Công tác xã hội	58CTXH	66	270	189	81	68	175	27	Học NCS (miễn giảm 70%)
			Thực hành Phát triển cộng đồng	57CTXH	50							
			Xã hội học đại cương	60E_CTXH_...	33							
6	Ông Thị Mai Thương	GV.ThS	Chính sách xã hội	59CTXH	49.5	270	57	213	16	175	71	Học NCS đến tháng 11/2019 (miễn giảm 70% tháng 9-11/2019)
			Phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội	59CTXH	66							
			Xã hội học đại cương 4	60CTXH	49.5							
			Tự chọn 3	59E_CTXH_Đồng Nai	32							
			Tự chọn 4	59E_CTXH_Đồng Nai	32							
7	Nguyễn Thị Hoài An	GV.ThS	Công tác xã hội với người cao tuổi	57CTXH	49.5	270	0	270	33.5	165	70	
			Công tác xã hội với nhóm ma túy, mại dâm	57CTXH	49.5							

			Hành vi con người và môi trường xã hội	59CTXH	49.5							
			Quản trị ngành Công tác xã hội	58CTXH	49.5							
			Xã hội học đại cương 6	60CTXH	49.5							
			Thực hành công tác xã hội cá nhân và nhóm	58CTXH	56							
8	Trần Thị Khánh Dung	GV.ThS	Công tác xã hội trong trường học	57CTXH	49.5	270	0	270	25	175	90	
			Công tác xã hội với trẻ em	57CTXH	49.5							
			Công tác xã hội trong trường học	58CTXH	66							
			Phát triển cộng đồng	58CTXH	66							
			Công tác xã hội với cá nhân	59E_CTXH_Đồng Nai	32							
			Công tác xã hội với nhóm	59E_CTXH_Đồng Nai	32							
	Tổng				2000.5	2160	541.5	1618.5	382	1440	569	
B	Thỉnh giảng											
	Tổng hợp Tổ Công tác xã hội				2000.5	2160	541.5	1618.5	382	1440	569	
II	BỘ MÔN BÁO CHÍ											
A	Giảng viên tại đơn vị											
1	Hắc Xuân Cảnh	GVC.TS	Lịch sử báo chí - truyền thông	59 Báo chí	49.5	270	67.5	202.5	18	165	120	Phó Viện trưởng, miễn 25%
			Luật báo chí, xuất bản và truyền thông	59 Báo chí	66							
			Quan hệ quốc tế	CH 26 CTH (3 lớp)	105							
2	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	GV.ThS	Lao động nhà báo và đạo đức nhà báo	57 Báo chí	49.5	270	0	270	241.5	165	90	
			Thực hành các thể loại báo in	57 Báo chí	49.5							
			Thiết kế và trình bày báo in	59 Báo chí Đặc Lắc	49.5							
			Kỹ thuật viết cho báo in	59 Báo chí Đặc	49.5							

				Lắc								
			Bình luận và kí báo chí	58 Báo chí	49.5							
			Thiết kế và trình bày báo in	58 Báo chí	66							
			Thông tin đối ngoại và thông tin quốc tế	58 Báo chí	66							
			Cơ sở lý luận báo chí - truyền thông	59 Báo chí	66							
			Tác phẩm và thể loại báo chí	58 Báo chí	66							
3	Lê Hà Phương	GV.ThS	Kịch bản và biên tập truyền hình	57 Báo chí	66	270	270	0	313.5	0	0	NCS tập trung
			Tin và tường thuật	59 Báo chí Đặc Lắc	49.5							
			Bình luận và ký báo chí	59 Báo chí Đặc Lắc	49.5							
			Sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình	59 Báo chí Đặc Lắc	82.5							
			Phỏng vấn và phóng sự	58 Báo chí	66							
4	Lê Thị Thu Hiền	GV.ThS	PR, Marketing đại cương	58 Báo chí	66	270	270	0	231	0	0	NCS tập trung
			Tác phẩm báo chí đa phương tiện	59 Báo chí Đặc Lắc	82.5							
			Kỹ thuật nhiếp ảnh và ảnh báo chí	59 Báo chí	82.5							
5	Nguyễn Thanh Hải	GV.ThS	Quảng cáo trên báo chí	57 Báo chí	33	135	0	135	63	0	80	Hợp đồng thử việc
			Quảng cáo, phát hành và kinh doanh báo chí	58 Báo chí	66							
			Tin và tường thuật	58 Báo chí	49.5							
			Tổ chức, hoạt động của cơ quan báo chí	58 Báo chí	49.5							
	Tổng				1474.5	1215	607.5	607.5	867	330	290	
B	Thỉnh giảng				148.5							
	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	GV.ThS	Biên tập văn bản báo chí	57 Báo chí	49.5							
	Hồ Bất Khuất	GV.TS	Ký báo chí và ký văn học	57 Báo chí	33							
	Nguyễn Thị Khánh Chi	GV.TS	Ngôn ngữ báo chí - truyền thông	58 Báo chí	66							
	Tổng hợp Bộ môn Báo chí				1623	1215	607.5	607.5	867	330	290	

	Giảng dạy Cao học tại trường				149							
	Giảng dạy Cao học ngoài trường											
	Giảng dạy nghiên cứu sinh											
	Trong đó:											
	GV của Khoa đảm nhận				1518.5							
	GV thỉnh giảng đảm nhận				148.5							
III	BỘ MÔN CHÍNH TRỊ HỌC											
A	Giáo viên tại đơn vị											
1	Vũ Thị Phương Lê	GVC.TS	Những NLCB MLN 2	Lớp 60 KHTN	49,5	270	54	216	136	176	120	Trưởng BM
			Những NLCB MLN 2	Lớp 60 KHTN	49,5							
			Những NLCB MLN 2	Lớp 60 KHXX	49,5							
			Những NLCB MLN 2	Lớp 60 KHXX	49,5							
			Thẻ chế CTĐĐ	Lớp 60 CTH	66							
			CĐ CNXH KH	Lớp 57 GDCT	16,5							
			PP tiếp cận & xử lý THCT	Lớp 57CTH	16,5							
			Hướng dẫn thực tập	Lớp 57 CTH	15							
			LSTT XHCN	Lớp 58 GDCT	28							
			Những vấn đề cơ bản của thời đại ngày nay	Lớp 58 GDCT	33							
			HTCT đương đại	Lớp CH K27 CTH	140							
			TĐNN và ĐHXHCN ở VN	Lớp CH K27 CTH	70							
2	Trương Thị Phương Thảo	GV.ThS	Những NLCB MLN 1	Lớp 60 KHXX	33	270	189	81	100.5	175	27	
			Những NLCB MLN 1	Lớp 60 KHTN	33							
			PPNCKH ngành CTH	Lớp 59 CTH	49,5							
			Chính trị học ĐC	Lớp 60 CTH	66							
3	Phạm Thị Thúy Hồng	GV.ThS	Những NLCB MLN 2	Lớp 60 KHXX	49,5	270	189	81	298.5	175	27	
			Những NLCB MLN 2	Lớp 60 KHXX	49,5							
			Những NLCB MLN 2	Lớp 60 KHTN	49,5							
			Những NLCB MLN 2	Lớp 60 KHTN	49,5							
			LS TT chính trị	K59 CTH	66							
			Hành chính học	K59 CTH	49.5							

			Quyền lực CT và CQ	K59 CTH	66							
4	Lê Thị Thanh Hiếu	GV.ThS	Tư tưởng HCM	Lớp 59 KHXH	33	270	189	81	117	175	27	
			Tư tưởng HCM	Lớp 59 KHXH	33							
			Tư tưởng HCM	Lớp 59 KHTN	33							
			Tư tưởng HCM	Lớp 59 KHTN	33							
			Quan hệ CT quốc tế	K 59 CTH	33							
			Hành chính học	K 59 CTH	16,5							
			Chính trị học SS	K 59 CTH	33							
5	Nguyễn Thị Lê Vinh	GV.ThS	Đường lối CM của ĐCSVN	Lớp 59 KHXH	49,5	270	189	81	183	60	27	
			Đường lối CM của ĐCSVN	Lớp 59 KHXH	49,5							
			Đường lối CM của ĐCSVN	Lớp 59 KHTN	49,5							
			Đường lối CM của ĐCSVN	Lớp 59 KHTN	49,5							
			Quan hệ CT quốc tế	K59 CTH	33							
			PP tiếp cận và XLTHCT	K59 CTH	49,5							
			Chính trị học SS	K59 CTH	33							
	Tổng				1875.5	1350	810	540	835	761	228	
B	Thỉnh giảng				35							
1	Bùi văn Dũng		Chính trị gia tiêu biểu thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI	K27 CTH	35							
	Tổng hợp Bộ môn Chính trị học				1910.5	1350	810	540	835	761	228	
	Giảng dạy Cao học tại trường				245							
	Giảng dạy Cao học ngoài trường											
	Giảng dạy nghiên cứu sinh											
	Trong đó:											
	GV của Khoa đảm nhận				1875.5							
	GV thỉnh giảng đảm nhận				35							
IV	BỘ MÔN DU LỊCH VÀ QUẢN LÝ VĂN HÓA											
A	Giáo viên tại đơn vị											
1	Bùi Văn Hào	PGS.TS	Du lịch phát triển nông thôn	57DL - CN Văn hóa DL	49.5	270	54	216	72	252	120	Trưởng bộ môn

			Chiến lược phát triển DL và Quản lý nhà nước trong lĩnh vực khách sạn	57DL - CN Khách sạn	49.5							
			Chiến lược phát triển DL và Quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa DL	57DL - CN Văn hóa DL	49.5							
			Tôn giáo học đại cương	58 DL	49.5							
			Một số vấn đề về nghiệp vụ DL VH	57DL - CN Văn hóa DL	33							
			Thực hành kỹ năng CN DL	57 DL - CN VHDL	18							
			Thực tế DL	59 DL	28							
			Thực tập cuối khóa	57 DL	11							
2	Lê Thị Hải Lý	GV. ThS	Giao tiếp trong du lịch	57DL - CN VHDL	49.5	270	0	270	67,5	165	70	
			Tâm lý du khách & kỹ năng giao tiếp trong du lịch	57 DL - CN HDL	49.5							
			Văn hóa du lịch	58 DL (2 lớp)	132							
			Tâm lý du khách & kỹ năng giao tiếp trong du lịch	58 DL - CN Lữ hành	49.5							
			Thực hành kỹ năng CN DL	57 DL - CN KS - NH	18							
			Thực tế DL	59 DL	28							
			Thực tập cuối khóa	57 DL	11							
3	Võ Thị Anh Mai	GV. ThS	Tổ chức khách sạn	57 DL - CN KS - NH	49,5	270	0	270	100,5	165	70	
			Nghiệp vụ khách sạn cơ bản	57 DL - CN KS - NH	49,5							
			Quản trị - KD khách sạn - NH	57 DL - CN KS - NH	49,5							
			Một số vấn đề về nghiệp vụ KS - NH	57 DL - CN KS - NH	33							
			Kĩ năng giao tiếp trong lĩnh vực KS	58 DL - CN khách sạn	66							
			Tổ chức khách sạn	58 DL - CN khách sạn	66							
			Thực hành kỹ năng CN DL	57 DL - CN KS - NH	18							
			Thực tế DL	58 DL	28							
			Thực tập cuối khóa	57 DL	11							
4	Ng. Thị Thanh Thanh	GV. ThS	Lữ hành nội địa và quốc tế	57 DL - CN HD DL	49,5	270	0	270	56	165	70	
			Nghiệp vụ QT và KD lữ hành	57 DL - CN HD DL	49,5							

			Nghiệp vụ lễ hành	57 DL - CN HD DL	49,5							
			Tự chọn	59 DL (2 lớp)	66							
			DL trọn gói, mở và hướng dẫn đoàn	58 DL - CN Lễ hành	49,5							
			Một số vấn đề về nghiệp vụ HD DL	57 DL - CN HD DL	33							
			Thực hành kỹ năng CN DL	57 DL - CN HD DL	18							
			Thực tập cuối khóa	57 DL	11							
5	Trần Thị Thủy	GV. ThS	Qui hoạch đầu tư và tuyển điểm DL	57 DL - CN HD DL	49,5	270	0	270	99	165	70	
			Maketing trong lĩnh vực HD DL	57 DL - CN HD DL	49,5							
			Maketing trong lĩnh vực KS - NH	57 DL - CN KS - NH	49,5							
			Maketing trong lĩnh vực Văn hóa DL	57 DL - CN VH DL	49,5							
			Các loại hình và các vùng DL VN	58 DL (2 lớp)	132							
			Thực tế DL	58 DL	28							
			Thực tập cuối khóa	57 DL	11							
6	Bùi Minh Thuận	GV.TS	Văn hóa các dân tộc VN	57 DL - CN VH DL	49,5	270	27	243	4,5	148,5	70	
			Nhập môn KHXH&NV (DL)	60 DL (2 lớp)	99							
			Các hoạt động phục vụ DL	58 DL (2 lớp)	99							
7	Võ Thị Hoài Thương	GVC.TS	Ẩm thực Việt Nam	57 DL - CN KS - NH	49,5	270	40,5	229,5	51	212,5	90	
			Chiến lược phát triển DL VN	58 DL (2 lớp)	132							
			Phương pháp nghiên cứu DLH	59 DL (2 lớp)	99							
8	Nguyễn Hồng Vinh	GV.TS	Di tích LS-VH và danh lam thắng cảnh VN	58 DL (2 lớp)	132	270	0	270	27	165	70	
			Tổng quan di sản tiêu biểu thế giới	59 DL (2 lớp)	132							
			Nhập môn KHXH&NV (CTXH)	60 CTXH (1 lớp)	33							
	Tổng				2160	2,160	81	1,809	305	1,077	630	
B	Thỉnh giảng				181.5							
	Nguyễn Thị Hà		Lễ hội Việt Nam	57 DL - CN VH DL	49,5							
	Nguyễn Thị Hà		Văn hóa dân gian Việt Nam	58 DL (2 lớp)	132							

	Nguyễn Văn Tuấn		Tôn giáo học đại cương	58 DL (1 lớp)	49.5							
	Tổng hợp bộ môn Du lịch và QLVH				2341.5	2160	81	1809	305	1077	630	
	Giảng dạy Cao học tại trường											
	Giảng dạy Cao học ngoài trường											
	Giảng dạy nghiên cứu sinh											
	Trong đó:											
	GV của Khoa đảm nhận				2160							
	GV thỉnh giảng đảm nhận				181.5							
V	BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ											
A	Giáo viên tại đơn vị											
1	Nguyễn Văn Trung	GVC, TS	Đường lối CM của ĐCSVN	K59 (11 lớp)	544,5	270	54	216	448	150	100	TBM, 20% giảm
			Xây dựng Đảng	K57, CTH (1 tín chí)	16,5							
			ĐCS VN trong tiến trình CMVN (CH)	K 26 CTH (2 lớp)	70							
			Đường lối CM của ĐCSVN	K60 - VLVH	33							
2	Trần Cao Nguyên	GV,TS	Đường lối CM của ĐCSVN	K59 (11 lớp)	544,5	270	40,5	229,5	467,5	150	100	TLĐT, giảm 15%
			Xây dựng Đảng	K57, CTH (1 tín chí)	16,5							
			ĐCS VN trong tiến trình CMVN (CH)	K 26 CTH (3 lớp)	70							
			Đường lối CM của ĐCSVN	K60 - VLVH	66							
3	Trần Thị Hạnh	GV, ThS	Đường lối CM của ĐCSVN	K59 (1 lớp)	49,5	270	162	108	7,5	80	40	Nghĩ sinh 6 tháng
			Đường lối CM của ĐCSVN	K60 - VLVH 2 lớp	66							
4	Dương Thị Mai Hoa	GV,Ths	Đường lối CM của ĐCSVN	K59 (7 lớp)	347	270	115	95	318	150	90	CVHT, Học NCS từ học kỳ 2 giảm 70%
			Đường lối CM của ĐCSVN	K60 - VLVH	66							
5	Phan Thị Nhuận	GV, ThS	Đường lối CM của ĐCSVN	K59 (10 lớp)	495	270	0	270	258	150	100	
			Đường lối CM của ĐCSVN	K60 - VLVH	33							
6	Đinh Thế Định	GVCC PGS.TS	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê nin	K59 và K 60 (4 lớp)	198	270		270	320,5	350	130	

[illegible]

	GV của Khoa đàm nhận				5285							
	GV thỉnh giảng đàm nhận				140							
VI	BỘ MÔN TRIẾT HỌC											
A	Giảng viên tại đơn vị											
1	Phạm Thị Bình	GVC.TS	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHTN	33	270	54	216	157	220	120	Trưởng Bộ môn (giảm 20%)
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (Hp1)	K60 KHXX	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP!)	K60 KHXX	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXX	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP!)	K60 KHXX	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (Hp1)	K60 KHXX	33							
			Triết học	CH K27	35							
			Triết học	CH K27	35							
			Văn hóa lãnh đạo, quản lý	CH K26	35							
			Văn hóa lãnh đạo, quản lý	CH K26	35							
			Văn hóa lãnh đạo, quản lý	CH K26	35							
2	Trần Viết Quang	GVCC.PGS	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXX	33	270	81	189	217	250	120	Viện Trưởng (giảm 30%)
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXX	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHTN	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHTN	33							
			Lịch sử triết học	K60	49.5							
			Lịch sử triết học	K60	49.5							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin trong thời đại ngày nay	CH K26	35							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin trong thời đại ngày nay	CH K26	35							

			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin trong thời đại ngày nay	CH K26	35							
			Triết học	CH K27	35							
			Triết học	CH K27	35							
3	Nguyễn Thái Sơn	GVCC.PGS	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXXH	33	270	67,5	202,5	308,5	250	120	Phó Viện trưởng (giảm 25%)
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXXH	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXXH	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHTN	33							
			Logic hình thức	k59	49,5							
			Logic hình thức	k59	49,5							
			Khoa học lãnh đạo, quản lý	CH K26	35							
			Khoa học lãnh đạo, quản lý	CH K26	35							
			Khoa học lãnh đạo, quản lý	CH K26	35							
			Lịch sử chính trị Việt Nam	CH K26	35							
			Lịch sử chính trị Việt Nam	CH K26	35							
			Lịch sử chính trị Việt Nam	CH K26	35							
			Triết học	CH K27	35							
			Triết học	CH K27	35							
			4	Nguyễn Lương Bằng	GVCC.PGS							
Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXXH	33										
Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXXH	33										
Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXXH	33										
Logic hình thức	K59	49,5										
Logic hình thức	K59	49.5										
Triết học	CH K27	35										
Triết học	CH K27	35										
PP nghiên cứu khoa học CN	CH K26	35										
PP nghiên cứu khoa học CN	CH K26	35										
PP nghiên cứu khoa học CN	CH K26	35										

5	Nguyễn Văn Thiện	GVC.TS	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXXH	33	270	0	270	70	220	120	
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXXH	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXXH	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXXH	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHTN	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60KHTN	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 MN	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 Luật	33							
			Triết học	CH K27	35							
			Triết học	CH K27	35							
6	Phan Huy Chính	GV.ThS	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXXH	33	270	0	270	192	200	120	
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXXH	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXXH	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60KHTN	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXXH	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60MN	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 MN	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 Luật	33							
			Logic hình thức	k59	49,5							
			Logic hình thức	k59	49,5							
			Logic hình thức	k59	49,5							
			Lịch sử triết học	k59	49,5							
7	Lê Thị Nam An	GV.ThS	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXXH	33	270	81	189	207	170	70	Học NCS KTT (giám

			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXX	33							70%)
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXX	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXX	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXX	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60KHTN	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60KHTN	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 CTXH	33							
			Logic hình thức	K59	49.5							
			Logic hình thức	K59	49.5							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 TH	33							
8	Nguyễn Văn Sang	GV.TS	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60KHTN	33	270	40,5	229,5	209,5	170	120	Bí thư Đoàn (giảm 15%)
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60KHTN	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60KHTN	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXX	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXX	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 KHXX	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 Luật	33							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (HP1)	K60 Luật	33							
			Logic hình thức	K59	49,5							
			Logic hình thức	K59	49,5							
			Triết học	K27	35							
			Triết học	K27	35							
	Tổng				2875.5	2160	216	1404	1014	1795	910	
B	Thỉnh giảng				0	0	0	0	0	0	0	

	Tổng hợp tổ Triết học				2875.5	2160	216	1404	1014	1795	910	
	Giảng dạy Cao học tại trường				350							
	Giảng dạy Cao học ngoài trường				315							
	Giảng dạy nghiên cứu sinh											
	Trong đó:											
	GV của Khoa đảm nhận				2875.5							
	GV thỉnh giảng đảm nhận				0							
	TỔNG TOÀN ĐƠN VỊ											
	Giảng dạy do khoa đảm nhận				15715							
	Giảng dạy Cao học				1549							
	Giáo viên thỉnh giảng				505							

Nghệ An, ngày 30/07/2019

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PGS.TS. Trần Viết Quang

TỔNG HỢP SỐ GIỜ QUY CHUẨN ĐƠN VỊ PHẢI ĐẢM NHẬN GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2019-2020

Đơn vị tính: Tiết chuẩn

STT	Tổ bộ môn và họ tên giảng viên	Chức danh	Số giờ chuẩn theo định mức				Số giờ chuẩn được miễn giảm				Số giờ chuẩn còn phải đảm nhận				Ghi chú
			Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)+(10)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng số cán bộ của đơn vị: 47, trong đó:														
	Cán bộ hành chính: 4														
	Cán bộ giảng dạy: 43, gồm:														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ tập sự (thử việc): 01														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ giảng viên trở lên: 43														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ giáo viên: 0														
I	BỘ MÔN CÔNG TÁC XÃ HỘI		4300	2160	1440	700	761	555	75	131	3539	1605	1365	569	
1	Đặng Thị Minh Lý	GV	570	270	200	100	117.5	67.5	50	0	452.5	202.5	150	100	Phó Viện trưởng (miễn giảm 25%)
2	Phùng Văn Nam	GV	505	270	165	70	275	201	25	49	230	69	140	21	Phó Trưởng Bộ môn (miễn giảm 15%), học NCS (miễn giảm 70%)
3	Võ Thị Cẩm Ly	GVC	610	270	220	120	0	0	0	0	610	270	220	120	
4	Phạm Thị Oanh	GV	505	270	165	70	40.5	40.5	0	0	464.5	229.5	165	70	Cố vấn học tập (miễn giảm 15%)

5	Phan Thị Thúy Hà	GV	535	270	175	90	252	189	0	63	283	81	175	27	Học NCS (miễn giảm 70%)
6	Ông Thị Mai Thương	GV	535	270	175	90	76	57	0	19	459	213	175	71	Học NCS đến tháng 11/2019 (miễn giảm 70% tháng 9-11/2019)
7	Nguyễn Thị Hoài An	GV	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
8	Trần Thị Khánh Dung	GV	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
II	BỘ MÔN BÁO CHÍ		6175	1215	715	410	1133	607.5	385	140	1208	607.5	330	270	
1	Hắc Xuân Cảnh	GVC	610	270	220	120	122.5	67.5	55	0	487.5	202.5	165	120	Phó Viện trưởng (miễn giảm 25%)
2	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	GV	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
3	Lê Hà Phương	GV	505	270	165	70	505	270	165	70	0	0	0	0	NCS TT
4	Lê Thị Thu Hiền	GV	505	270	165	70	505	270	165	70	0	0	0	0	NCS TT
5	Nguyễn Thanh Hải	GV	215	135	0	80	0	0	0	0	215	135	0	80	Hợp đồng thử việc
III	BỘ MÔN CHÍNH TRỊ HỌC		2690	1350	900	440	1211	810	149	252	1519	540	751	228	
1	Vũ Thị Phương Lê	GVC,TS	610	270	220	120	98	54	44	0	512	216	176	120	TBM, Phó BTCBGV
2	Trương Thị Phương Thảo	ThS	535	270	175	90	252	189	0	63	283	81	175	27	NCS Không TT
3	Phạm Thị Thúy Hồng	ThS	535	270	175	90	252	189	0	63	283	81	175	27	NCS Không TT
4	Nguyễn Thị Lê Vinh	ThS	505	270	165	70	357	189	105	63	168	81	60	27	NCS không TT, Nghỉ sinh kỳ 1
5	Lê Thị Thanh Hiếu	ThS	505	270	165	70	252	189	0	63	273	81	165	27	NCS Không TT
IV	BỘ MÔN DU LỊCH VÀ QUẢN LÝ VĂN HÓA		4345	2160	1555	630	195	121.5	63	0	3645	2038.5	1077	630	
1	Bùi Văn Hào	PGS.TS	705	270	315	120	117	54	63	0	588	216	252	120	Trưởng bộ môn
2	Lê Thị Hải Lý	GV. ThS	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
3	Võ Thị Anh Mai	GV. ThS	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
4	Nguyễn Thị Thanh Thanh	GV. ThS	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
5	Trần Thị Thủy	GV. ThS	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	

6	Bùi Minh Thuận	GV.TS	505	270	165	70	43,5	27	16,5	0	461,5	243	148,5	70	Phó CTCD Viện
7	Võ Thị Hoài Thương	GVC.TS	610	270	250	90	78	40.5	37,5	0	532	229.5	212,5	90	Bí thư CB SV
8	Nguyễn Hồng Vinh	GV.TS	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
V	BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ		5365	2430	1850	930	751.5	371.5	249.5	130.5	4538	1998.5	1479.5	799.5	
1	Nguyễn Văn Trung	GVC	650	270	220	120	122	54	44	24	452	216	140	96	Trưởng Bộ môn
2	Trần Cao Nguyên	GV	535	270	175	90	80.5	40.5	26.5	13.5	454.5	229.5	148.5	76.5	Trợ lý Đào tạo
3	Trần Thị Hạnh	GV	535	270	175	90	321	162	105	54	214	108	70	36	Nghỉ sinh 6 tháng
4	Dương Thị Mai Hoa	GV	535	270	175	90	228	115	74	39	307	95	16	51	CVHT, NCS KTT ngoài trường
5	Phan Thị Nhuận	GV	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
6	Đinh Thế Định	GVCC	705	270	315	120	0	0	0	0	705	270	315	120	
7	Nguyễn Thị Diệp	GVC	650	270	220	120	0	0	0	0	650	270	220	120	
8	Nguyễn Thị Mỹ Hương	GVC	650	270	220	120	0	0	0	0	650	270	220	120	
9	Nguyễn Thị Hải Yến	GV	570	270	175	90	0	0	0	0	570	270	175	90	
VI	BỘ MÔN TRIẾT HỌC		5085	2160	2005	920	775.3	324	316.3	135	4310	1836	1688.8	785	
1	Phạm Thị Bình	GVC	610	270	220	120	126	54	48	24	484	216	172	96	Trưởng Bộ môn (giảm 20%)
2	Trần Viết Quang	GVCC	705	270	315	120	211.5	81	94.5	36	493.5	189	220.5	84	Viện Trưởng (giảm 30%)
3	Nguyễn Thái Sơn	GVCC	705	270	315	120	176.3	67.5	78.75	30	528.8	202.5	236.3	90	Phó Viện trưởng (miễn giảm 25%)
4	Nguyễn Lương Bằng	GVCC	705	270	315	120	0	0	0	0	705	270	315	120	
5	Nguyễn Văn Thiện	GVC	610	270	220	120	0	0	0	0	610	270	220	120	
6	Phan Huy Chính	GV	610	270	220	120	0	0	0	0	610	270	220	120	
7	Lê Thị An Nam	GV	570	270	200	100	171	81	60	30	399	189	140	70	NCSKTT (giảm 70%)
8	Nguyễn Văn Sang	GV	570	270	200	100	90.5	40.5	35	15	479.5	229.5	165	85	Bí thư Đoàn (giảm 15%)
Tổng cộng toàn Viện:			27960	11475	8465	4030	4826	2790	1238	788.5	18758	8625.5	6691.3	3281.5	

BẢNG TỔNG HỢP CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH - THÍ NGHIỆM ĐỀ NGHỊ CẤP KINH PHÍ NĂM HỌC 2019-2020

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung hoạt động giáo dục, đào tạo	Trình độ, hình thức đào tạo	Lớp đảm nhận	Địa điểm đặt lớp (trong trường hay ngoài Trường)	Hoạt động tại học kỳ	Số tín chỉ (hoặc số tiết giảng dạy)	Số kinh phí đề nghị cấp	Ghi chú
B	Công tác thực tập, kiến tập, thực tế, rèn nghề, hoạt động khác							
I	Hoạt động chung của Viện						23,940,000	
	Hội thi "Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp" cấp Viện						13,940,000	Phụ lục 4.1
	Hỗ trợ đội tuyển Viện dự thi Hội thi rèn nghề cấp Trường						10,000,000	
II	Hoạt động của các Bộ môn						653,845,000	
1	Bộ môn Công tác xã hội						98,187,000	
1.1	Thực hành Phát triển cộng đồng	ĐH, CQ	57CTXH	Ngoài trường	1	3	20,375,500	Phụ lục 4.2
1.2	Thực hành nghiên cứu công tác xã hội	ĐH, CQ	58CTXH	Ngoài trường	1	3	14,442,000	Phụ lục 4.3
1.3	Thực tế chuyên môn công tác xã hội	ĐH, CQ	58CTXH	Ngoài trường	1	3	21,542,000	Phụ lục 4.4
1.4	Thực tập chuyên ngành công tác xã hội	ĐH, CQ	57CTXH	Ngoài trường	2	2	14,037,500	Phụ lục 4.5
1.5	Thực hành công tác xã hội cá nhân và nhóm	ĐH, CQ	58CTXH	Ngoài trường	2	5	27,790,000	Phụ lục 4.6
2	Bộ môn Báo chí						288,019,000	
2.1	Thực tế chuyên môn báo chí	ĐH, CQ	57 Báo chí	Ngoài trường	1	3	23,220,500	Phụ lục 4.7
2.2	Thực tập tốt nghiệp ngành Báo chí	ĐH, CQ	57 Báo chí	Ngoài trường	2	2	15,534,500	Phụ lục 4.8
3	Bộ môn Du lịch và Quản lý văn hóa						249,264,000	
3.1	Thực tập cuối khóa	Đại học	57 DL	Ngoài trường	2	5	31,221,500	Phụ lục 4.9
3.2	Thực hành kỹ năng chuyên ngành Du lịch	Đại học	57 DL	Ngoài trường	1	3	43,460,500	Phụ lục 4.10

3.3	Thực tế du lịch tuyến điểm phía Nam	Đại học	58 DL	Ngoài trường	2	3	63,336,000	Phụ lục 4.11
3.4	Thực tế du lịch tuyến điểm phía Bắc	Đại học	59 DL	Ngoài trường	2	3	63,336,000	Phụ lục 4.12
3.5	Thực hành HP: Ẩm thực Việt Nam	Đại học	57 DL	Ngoài trường	1	2	8,460,000	Phụ lục 4.13
3.6	GV ngành du lịch đi khảo sát thực tế du lịch tuyến điểm phía Nam			Ngoài trường	2		39,450,000	Phụ lục 4.14
4	Bộ môn Chính trị học						18,375,000	
4.1	Thực tế sinh viên chuyên ngành CTH		K58CTH	Ngoài trường	5	1	6,370,000	20 SV (100%)
4.2	Thực tập chuyên ngành CTH		K57 CTH	Ngoài trường	8	2	12,005,000	25 SV (-30%)
Tổng cộng:							677,785,000	

Nghệ An, ngày 30/07/2019

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS.TS. Trần Viết Quang

**BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG MUA SẮM
NĂM HỌC 2019-2020**

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Các nội dung cần mua sắm tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Trang thiết bị văn phòng			43,380,000	
	Máy in Laser đa chức năng A3 HP 435 NW		15.000.000đ	15,000,000	
	Máy tính Dell Inspiron N3470A	01 máy	14.190.000đ	14,190,000	Thay thế máy tính ở văn phòng vì quá cũ
	Máy tính Dell Inspiron N3470A	01 máy	14.190.000đ	14,190,000	Thay thế máy tính ở văn phòng vì quá cũ
2	Tài liệu giáo trình			2,000,000	
	Hệ Thống Chính trị Anh, Pháp, Mỹ	20	40,000	800,000	
	Thẻ chế chính trị thế giới đương đại	20	60,000	1,200,000	
3	Văn phòng phẩm			26,192,000	Theo QC CTNB
	Tiền VPP, tiền phần cho GV: VPP: 47 người x 200.000/người + 1649 SV x 2.000/SV + Phần: 43 người x 300.000/người			26,192,000	
4	Trang thiết bị phục vụ không gia học tập CDIO và thực hành			651,500,000	Đã phê duyệt tại HN quy hoạch phong THPT
4.1	Phòng thực hành khối ngành KHXH&NV			208,750,000	
	Máy ảnh	3	3,500,000	10,500,000	
	Thẻ nhớ (máy ảnh)	3	1,200,000	3,600,000	

	Ổng fix	1	5,000,000	5,000,000	
	Ổng góc rộng	1	5,000,000	5,000,000	
	Máy tính để bàn có kết nối Internet	10	10,000,000	100,000,000	
	Projecter	1	30,000,000	30,000,000	
	Loa kéo	2	1,700,000	3,400,000	
	Máy Fax	1	7,000,000	7,000,000	
	Loa micro mini	10	1,000,000	10,000,000	
	Máy quay phim	1	7,500,000	7,500,000	
	Ghế ngồi	50	350,000	17,500,000	
	Cán cờ du lịch	5	85,000	425,000	
	Cờ du lịch (cờ dẫn đoàn)	5	50,000	250,000	
	Loa trợ giảng không dây	5	1,115,000	5,575,000	
	Tủ đựng tài liệu	1	3,000,000	3,000,000	
4.2	STUDIO báo chí			315,800,000	
	Máy quay camera JVC :	2	46,500,000	93,000,000	
	Chân Camera Libec: Model: TH-X Chân camera chuyên dụng sử dụng cho camera có trọng lượng từ 1kg đến 4kg .	2	7,200,000	14,400,000	
	Micro phỏng vấn SARAMONIC SR-NV5 Model	2	2,800,000	5,600,000	
	Thẻ nhớ 64Gb	2	1,200,000	2,400,000	
	Bàn Mixer hình DataVideo:	1	27,500,000	27,500,000	
	Bộ đèn trường quay KINO	1	28,000,000	28,000,000	
	Máy tính Dell Vostro Core I7- 8700:	1	26,000,000	26,000,000	
	Màn hình kiểm tra 24" Toshiba	2	4,000,000	8,000,000	
	Thiết bị capture tín hiệu HDMI/SDI	1	9,000,000	9,000,000	
	Loa kiểm âm M-Audio BX5 D2	1	9,000,000	9,000,000	

	Thiết bị thu Audio	1	14,500,000	14,500,000	
	Bộ đàm cầm tay có tai nghe	3	2,000,000	6,000,000	
	Máy ảnh Canon EOS 750D	1	15,400,000	15,400,000	
	Sofa tọa đàm, talkshow	1	5,000,000	5,000,000	
	Bàn ghế để thiết bị phòng kỹ thuật	1	2,000,000	2,000,000	
	Phụ kiện kết nối: Dây tín hiệu video, dây tín hiệu audio, giắc audio, giắc BNC	1	25,000,000	25,000,000	
	Lắp đặt, hướng dẫn sử dụng	1	25,000,000	25,000,000	
4.3	Phòng thực hành khối ngành DL&QLVH			126,950,000	
	Bục quây lễ tân	1	4,250,000	4,250,000	
	Laptop	2	15,000,000	30,000,000	
	Điện thoại bàn	1	2,000,000	2,000,000	
	Đồng hồ treo tường	1	500,000	500,000	
	VPP lễ tân	5	1,000,000	5,000,000	
	Máy in Canon	1	3,500,000	3,500,000	
	Ghế lễ tân	2	550,000	1,100,000	
	Bảng lớn	1	500,000	500,000	
	Giường đôi	1	2,000,000	2,000,000	
	Giường đơn	1	1,500,000	1,500,000	
	Đệm	2	3,000,000	6,000,000	
	Ga	4	500,000	2,000,000	
	Gối	3	150,000	450,000	
	Chăn	2	500,000	1,000,000	
	Tivi	1	10,000,000	10,000,000	
	Tủ lạnh	1	7,000,000	7,000,000	
	Đèn ngủ	2	300,000	600,000	
	Tủ đựng quần áo	1	1,200,000	1,200,000	

	Móc treo quần áo	5	500,000	2,500,000	
	Bàn phòng KS	1	1,500,000	1,500,000	
	Ghế phòng KS	2	500,000	1,000,000	
	Bàn trang điểm	1	1,500,000	1,500,000	
	Quạt treo tường	1	1,000,000	1,000,000	
	Xe đẩy đồ	1	2,500,000	2,500,000	
	Dải trang trí	2	1,000,000	2,000,000	
	Khăn mặt	4	50,000	200,000	
	Khăn tắm	4	100,000	400,000	
	Bảng nội quy khách sạn	1	500,000	500,000	
	Sọt rác	3	30,000	90,000	
	Dép đi trong phòng	3	15,000	45,000	
	Bàn ăn tròn + ghế	1	1,500,000	1,500,000	
	Bàn ăn vuông + ghế	1	2,500,000	2,500,000	
	Khăn ăn	10	15,000	150,000	
	Khăn trải bàn	2	100,000	200,000	
	Dụng cụ ăn Á	1	1,000,000	1,000,000	
	Dụng cụ ăn Âu	1	1,000,000	1,000,000	
	Bình hoa	1	200,000	200,000	
	Khăn phục vụ	1	50,000	50,000	
	Tủ trưng bày rượu	1	1,500,000	1,500,000	
	Quầy Bar	1	2,500,000	2,500,000	
	Các loại ly cốc	60	20,000	1,200,000	
	Dụng cụ mở rượu	1	15,000	15,000	
	Khay bê	2	150,000	300,000	
	Ly cao chân các loại	50	20,000	1,000,000	

	Cốc uống nước	50	20,000	1,000,000	
	Ghế ngồi	60	350,000	21,000,000	
Tổng cộng:				723,072,000	

Nghệ An, ngày 30/07/2019

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS.TS. Trần Viết Quang

CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁN BỘ VÀ KẾ HOẠCH HỌC TẬP, BỒI DƯỠNG NĂM HỌC 2018-2019

STT	Tổ bộ môn và họ tên giảng viên	Chức vụ	Chức danh	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng
	Tổng số cán bộ hiện có của đơn vị: 48, trong đó:			
	Cán bộ hành chính: 04			
	Cán bộ giảng dạy: 44, gồm:			
	CBGD đảm nhận ĐM giờ giảng viên: 44			
	CBGD đảm nhận ĐM giờ khác:			
	Dự kiến số lượng CB, GV nghỉ hưu: 01			
	Dự kiến số lượng tuyển mới: 01 (BM Báo chí)			
I	Bộ phận hành chính khoa, viện, trường			
II	Tổ bộ môn Công tác xã hội			
	Có 8 giảng viên, trong đó:			
	Có 3 giảng viên đi học, cụ thể:			
	ThS. Ông Thị Mai Thương		GV	NCS ngành Xã hội học
	ThS. Phùng Văn Nam	Phó TBM	GV	NCS ngành Công tác xã hội
	ThS. Phan Thị Thúy Hà		GV	NCS ngành Xã hội học
	Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu: 0			
	Dự kiến số lượng tuyển mới: 0			
III	Tổ bộ môn: Du lịch và Quản lý văn hóa			
	Có 08 giảng viên, trong đó có 01 GV đi học, cụ thể:			
	Giảng viên: Trần Thị Thủy	GV	ThS	Học Nghiên cứu sinh không tập trung

	Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu: Không			
	Dự kiến số lượng tuyển mới: Không			
IV	Tổ bộ môn Chính trị học			
	Có 05 giảng viên, trong đó:			
	Có 03..giảng viên đi học, cụ thể:			
	Giảng viên Trương Thị Phương Thảo		GV	NCS không TT trong nước
	Giảng viên Lê Thị Thanh Hiếu		GV.ThS	NCS không TT trong nước
	Giảng viên Phạm Thị Thúy Hồng		GV.ThS	NCS không TT trong nước
	Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu: 0			
	Dự kiến số lượng tuyển mới: 0			
V	Tổ bộ môn Báo chí			
	Có 4 Giảng viên, trong đó: có 2 giảng viên đi học, cụ thể:			
	Lê Thị Thu Hiền		GV.ThS	NCS tập trung tại Hà Nội
	Lê Hà Phương		GV.ThS	NCS tập trung tại Hà Nội
	Dự kiến số lượng tuyển mới: 01			
VI	Bộ môn Lý luận chính trị			
	Có 06 Giảng viên, trong đó:			
	Có 01 giảng viên đi học, cụ thể:			
	Giảng viên Dương Thị Mai Hoa.		GV	Cử đi học TS trong nước năm học 2018 - 2019, không tập trung
	Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu 01			
	Dự kiến số lượng tuyển mới 0			
VII	Tổ bộ môn Triết học			
	Có 8 giảng viên, trong đó:			
	Có 1 giảng viên đi học, cụ thể:			
	ThS Lê Thị Nam An		GV	NCS ngành Triết học

	Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu: 0			
	Dự kiến số lượng tuyển mới: 0			
	Cộng toàn khoa có 11 CB, GV đi học, trong đó: 4 GV đi học TS không tập trung trong nước, 7 GV đi học TS tập trung trong nước			

Nghệ An, ngày 30/07/2019

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS.TS. Trần Viết Quang

KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM HỌC 2019-2020

STT	Nội dung Nghiên cứu khoa học	Chủ trì đề tài, dự án	Số kinh phí	Ghi chú
I	Các đề tài dự án do Bộ Giáo dục và Đào tạo giao theo dự toán			
1	Các đề tài, dự án cấp Nhà nước			
2	Các đề tài, dự án cấp Bộ			
3	Các đề tài, dự án cấp tỉnh			
II	Các đề tài, dự án do các đơn vị liên hệ và Trường ký hợp đồng			
III	Sinh viên, học viên Nghiên cứu khoa học			
	Các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên (6 đề tài), đề nghị các giáo viên đề xuất tên đề tài cụ thể.		18,000,000đ	
IV	Các đề tài cấp trường			
	Đề tài CDIO cấp Trường: 6 đề tài, mỗi đề tài 18 triệu (tên các đề tài đã đề xuất cụ thể với phòng KH)		108,000,000	
V	Hoạt động khác			
	Hỗ trợ hoạt động Câu lạc bộ Báo cáo viên		4,000,000	
	Hỗ trợ hoạt động Câu lạc bộ Báo chí		4,000,000	
	Hỗ trợ hoạt động Câu lạc bộ Công tác xã hội		4,000,000	
	Tổng cộng:		137,000,000	

KẾ HOẠCH BIÊN SOẠN, XUẤT BẢN GIÁO TRÌNH, TÀI LIỆU HỌC TẬP
Năm học 2019-2020

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Tên giáo trình/tài liệu học tập đăng ký biên soạn, xuất bản	Tên học phần tương ứng	Hệ ĐT ĐH/SĐH	Mã HP	Số TC	Bộ môn quản lý học phần	Thời gian nộp bản thảo <i>trước 30/4/2020</i>
1	Di tích và danh thắng Việt Nam	Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam	Đại học	TOU30008	4	Du lịch &QLVH	Trước 30/4/2020
2	Các vùng du lịch Việt Nam	Các loại hình và các vùng du lịch Việt Nam	Đại học	TOU30012	4	Du lịch &QLVH	Trước 30/4/2020
3	Lịch sử báo chí - truyền thông	Lịch sử báo chí - truyền thông	Đại học	JOU30003	3	Báo chí	Trước 30/4/2020
Tổng cộng							

(Danh sách này có 03 giáo trình, tài liệu học tập được đăng ký xuất bản)

Nghệ An, ngày 30/07/2019

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PGS.TS. Trần Viết Quang

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
ĐƠN VỊ: VIỆN KHXH&NV

Biểu số 9

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2019-2020

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số lượt TC theo KH đào tạo (ĐVT)	Học phí bình quân/1 TC (Số lượng ĐVT)	Thành tiền	Ghi chú
	A - CÁC KHOẢN THU			17,506,668	
I	Học phí			17,506,668	Biểu 2
1	Học phí hệ đại học chính quy			12,397,440	
	Đơn giá các lớp bình quân TN và XH	37568	330	12,397,440	
2	Học phí hệ vừa làm vừa học			1,263,568	
	Đơn giá các lớp ngành KHXH, Kinh tế, Luật,..	4184	302	1,263,568	
3	Học phí hệ Đào tạo từ xa			164,920	
	Đơn giá các lớp ngành KHXH, Kinh tế, Luật,..	760	217	164,920	
4	Học phí đào tạo SDH			3,378,240	
	Đơn giá các lớp ngành KHXH, Kinh tế, Luật,..	5520	612	3,378,240	
5	Học phí đào tạo tiến sỹ			302,500	
	Đơn giá các lớp ngành KHXH, Kinh tế, Luật,..	10	30,250	302,500	
II	Các khoản thu khác			0	
4.1	Kinh phí đề tài khoa học thực hiện trong năm			0	Biểu 7

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
ĐƠN VỊ: VIỆN KHXH&NV

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN CHI NĂM HỌC 2019-2020

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Thành tiền	Ghi chú
	B - CÁC KHOẢN CHI	12,907,689	
1	Chi cho con người	10,483,157	
1.1	Các khoản chi lương, tiền công, phụ cấp, TN tăng thêm, phúc lợi, lễ tết và các khoản đóng góp BHXH	7,777,698	Biểu 12
1.2	Làm thêm giờ, dạy thừa giờ	596,655	6629,5 giờ x 90.000đ/giờ
1.3	Học bổng sinh viên, trợ cấp xã hội, miễn giảm học phí: DL: 336 SV x 1.060.000đ/tháng x 10 tháng = 3.561.600.000 đ + các ngành: 626 SV x 890.000đ/tháng x 10 tháng = 5.571.400.000 đ = 9.132.400.000đ x 21% = 1.917.804.000 đ	1,917,804	
1.4	Tiền thưởng các loại (Cấp trường, tỉnh, bộ, cá nhân, tập thể...)	93,000	Hoàn thành NV HK I: 47 người x 500.000/người + 33 LĐTT x 1.500.000/người + 8 HTNV x 1.000.000/người + 6 người CSTĐ x 2.000.000/người
1.5	Trợ cấp khó khăn, thăm viếng, nghỉ phép	6,000	12 tháng x 500.000đ/tháng
1.6	Các khoản hỗ trợ đi học thạc sỹ, tiến sỹ, đào tạo ngắn hạn	62,000	9 NCS không TT ngoài trường, 1CCLLCT, 2 NCS KTT ngoài trường
1.7	Khác	30,000	
2	Chi cho chuyên môn, nghiệp vụ	1,751,032	
2.1	Tiền VPP, mua sắm dụng cụ văn phòng	69,572	Biểu 5

2.2	Tiền điện thoại: (VPK: 200.000*2 + VT: 300.000*1 người + PVT: 200.000*3 người + BTCB: 200.000*2 người + CTCĐ: 200.000*1 người + CVHT: 200.000*2 người + TLĐT: 200.000*1 + TLQLSV: 200.000*2) X 12 tháng	34,800	Theo QCCTNB
2.3	Tổ chức các hội nghị, hội thi NVSP, các chuyên đề	23,940	Biểu 4
2.4	Công tác phí	55,200	Công tác phí: 20 người x 800,000 + 10 người x 1,200,000 + 17 người x 1,600,00
2.5	Thuê giáo viên thỉnh giảng	134,730	1497 giờ x 90.000đ/giờ
2.6	Đoàn ra, đoàn vào	15,000	
2.7	Sửa chữa trang thiết bị văn phòng		Biểu 5
2.8	Sinh viên đi thực tập, thực tế	653,845	Biểu 4
2.9	Chi hỗ trợ hoạt động của SV: 10.000.000 + 15.220.000 (761 SV x 20.000/SV	25,220	QCTCNB
2.1	Hội đồng bảo vệ, hướng dẫn luận văn, chấm thi,	601,725	
2.11	Chi cho NCKH	137,000	Biểu 7
3	Mua sắm, sửa chữa	673,500	
3.1	Mua sắm trang thiết bị phục vụ không gian học tập CDIO và phòng thực hành	651,500	Biểu 5
3.2	Tài liệu giáo trình	2,000	
3.3	Chi khác	20,000	
4	Chi khác	0	
4.1	Tiếp khách		
4.2	Các khoản chi khác		

TỔNG HỢP THU CHI NĂM HỌC 2019-2020

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	CÁC KHOẢN THU CỦA ĐƠN VỊ	17,506,668	
1	Học phí	17,506,668	
2	Dịch vụ		
3	Các khoản thu khác		
B	CÁC KHOẢN CHI TRỰC TIẾP TẠI ĐƠN VỊ	12,907,689	
1	Chi cho con người	10,483,157	
2	Chi cho chuyên môn	1,751,032	
3	Mua sắm, sửa chữa	673,500	
4	Khác		
	CHÊNH LỆCH THU - CHI	4,598,979	

Nghệ An, ngày 30/07/2019

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS.TS. Trần Viết Quang